

GVSB: Trịnh Thị Sao Ly (Tên Zalo): Trinh Sao Ly Email: ttsly.c12tt.vc@yenbai.edu.vn

GVPB1: **Dung Nguyễn**

Email: dungnguyen20889@gmail.com

GVPB2: **đậu đậu**

Email: linhlt.n.4250@vief.du.vn

1. Nhận biết được khái niệm căn bậc hai số học của một số không âm. Cấp độ: Nhận biết**I. ĐỀ BÀI****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****Câu 1:** Căn bậc hai số học của số a không âm được kí hiệu là

- A. a . B. $\sqrt{a}$. C. a^2 . D. $\pm\sqrt{a}$.

Câu 2: Cho căn bậc hai số học của số a không âm là số x không âm và x thỏa mãn điều kiện nào sau đây?

- A. $x^2 = a$. B. $x = a$. C. $x = a^2$. D. $x^3 = 0$.

Câu 3: Căn bậc hai số học của số 4 là

- A. 4 . B. 16 . C. 2 . D. -2 .

Câu 4: Cho số $a^3 \geq 0$, đẳng thức nào sau đây là đúng:

- A. $(\sqrt{a})^2 = a^2$. B. $(\sqrt{a})^2 = a$. C. $(\sqrt{a})^2 = 2a$. D. $(\sqrt{a})^2 = 2\sqrt{a}$.

Câu 5: Căn bậc hai số học của $0,36$ là

- A. $0,6$. B. $-0,6$. C. $\pm 0,6$. D. $\pm 0,06$.

Câu 6: Tính $\sqrt{\frac{81}{49}}$ được kết quả là

- A. $-\frac{9}{7}$. B. $\frac{81}{49}$. C. $\pm\frac{9}{7}$. D. $\frac{9}{7}$.

Câu 7: Căn bậc hai số học của số $1\frac{9}{16}$ là

- A. $1\frac{9}{16}$. B. $1\frac{3}{4}$. C. $\frac{5}{4}$. D. $\frac{3}{4}$.

Câu 8: Kí hiệu căn bậc hai số học của $\frac{7}{11}$ là

- A. $\sqrt{\frac{7}{11}}$. B. $\frac{\sqrt{7}}{11}$. C. $\pm\sqrt{\frac{7}{11}}$. D. $\frac{7}{\sqrt{11}}$.

Câu 9: Căn bậc hai số học của số 0 là

- A. 1 . B. a^2 . C. a . D. 0 .

Câu 10: Trong các số sau, số nào có căn bậc hai số học?

- A. $-\frac{9}{7}$. B. $-\frac{36}{49}$. C. $-\frac{4}{9}$. D. $-\frac{16}{25}$.

Câu 11: Trong các số sau, số nào là số vô tỉ?

A. $\sqrt{2500}$

B. $\sqrt{40}$

C. $\sqrt{900}$

D. $\sqrt{1600}$

Câu 12: Trong các số sau số nào là số hữu tỉ?

A. $\sqrt{0,025}$

B. $\sqrt{\frac{1}{10}}$

C. $\sqrt{\frac{9}{16}}$

D. $\sqrt{2\frac{1}{3}}$

Câu 13: Chọn từ điền vào dấu $\dots$ để được khẳng định đúng: $\sqrt{5}$ là số $\dots$

A. hữu tỉ.

B. vô tỉ.

C. số thập phân vô hạn tuần hoàn.

D. số nguyên.

Câu 14: Trong các cách viết sau, cách viết nào đúng?

A. $\sqrt{49} = \pm 7$

B. $\sqrt{49} = -7$

C. $\sqrt{49} = 7$

D. $-\sqrt{49} = 7$

Câu 15: Cách đọc $\sqrt{\frac{1}{225}}$ nào sau đây đúng?

A. Căn bậc hai của $\frac{1}{225}$

B. Căn bậc hai số học của $\frac{1}{225}$

C. Căn bậc hai của 1 và 225

D. Căn bậc hai số học của 1 và 225

Câu 16: So sánh $\sqrt{81} \boxed{} - 9$, dấu thích hợp điền vào dấu $$ là

A. $>$

B. $<$

C. $=$

D. $\neq$

Câu 17: Số $0,2$ là căn bậc hai số học của $0,04$ vì

A. $(0,2)^2 = 0,04$

B. $0,2 > 0$

C. $0,2 > 0$ và $(0,2)^2 = 0,04$

D. $(0,04)^2 = 0,2$

Câu 18: Trong các số $\sqrt{13}; \sqrt{25}; \sqrt{0,04}; \sqrt{\frac{3}{5}}$ có mấy số vô tỉ?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 19: Tính $\sqrt{4} + \sqrt{9}$ được kết quả là

A. 11

B. 7

C. 13

D. 5

Câu 20: Tính $2 \cdot \sqrt{16}$ được kết quả là

A. 4

B. 32

C. 8

D. 18

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Đọc các số sau:

a. $\sqrt{11}$

b. $\sqrt{4,2}$

c. $\sqrt{9,36}$

d. $\sqrt{0,16}$

e. $\sqrt{2500}$

f. $\sqrt{\frac{36}{49}}$

g. $\sqrt{\frac{23}{100}}$

h. $\sqrt{0,0064}$

Câu 2: Viết các số sau:

- a. Căn bậc hai số học của 38 .
- b. Căn bậc hai số học của $0,25$.
- c. Căn bậc hai số học của $\frac{67}{35}$.
- d. Căn bậc hai số học của $2\frac{2}{5}$.

Câu 3: Chứng tỏ rằng:

- a. Số $0,6$ là căn bậc hai số học của số $0,36$.
- b. Số 7 là căn bậc hai số học của số 49 .
- c. Số $\frac{2}{3}$ là căn bậc hai số học của số $\frac{4}{9}$.
- d. Số -12 không là căn bậc hai số học của số 144 .

Câu 4: Tìm số thích hợp cho $\boxed{?}$:

x	64	1,21	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$	$\frac{25}{16}$	0,0625
$\sqrt{x}$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$	10	0,2	$\frac{1}{4}$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$

Câu 5: Tìm giá trị của:

- a. $\sqrt{1}$.
- b. $\sqrt{4}$.
- c. $\sqrt{9}$.
- d. $\sqrt{16}$.
- e. $\sqrt{25}$.
- f. $\sqrt{36}$.
- g. $\sqrt{49}$.
- h. $\sqrt{64}$.
- i. $\sqrt{81}$.
- k. $\sqrt{100}$.
- l. $\sqrt{121}$.
- m. $\sqrt{144}$.
- p. $\sqrt{169}$.
- q. $\sqrt{196}$.
- r. $\sqrt{225}$.
- t. $\sqrt{0}$.

Câu 6: Tìm giá trị của:

- a. $\sqrt{0,01}$.
- b. $\sqrt{0,04}$.
- c. $\sqrt{0,09}$.
- d. $\sqrt{0,16}$.
- e. $\sqrt{0,25}$.
- f. $\sqrt{0,36}$.
- g. $\sqrt{0,49}$.
- h. $\sqrt{0,64}$.
- i. $\sqrt{0,81}$.
- k. $\sqrt{0,0001}$.
- l. $\sqrt{1,21}$.
- m. $\sqrt{1,44}$.
- p. $\sqrt{1,69}$.
- q. $\sqrt{1,96}$.
- r. $\sqrt{2,25}$.
- t. $\sqrt{2,56}$.

Câu 7: Tìm giá trị của:

- a. $\sqrt{\frac{1}{4}}$.
- b. $\sqrt{\frac{1}{9}}$.
- c. $\sqrt{\frac{1}{16}}$.
- d. $\sqrt{\frac{1}{25}}$.

e. $\sqrt{\frac{1}{64}}$

f. $\sqrt{\frac{1}{49}}$

g. $\sqrt{\frac{1}{81}}$

h. $\sqrt{\frac{1}{36}}$

i. $\sqrt{\frac{9}{16}}$

k. $\sqrt{\frac{16}{25}}$

l. $\sqrt{\frac{25}{49}}$

m. $\sqrt{\frac{16}{81}}$

p. $\sqrt{\frac{81}{100}}$

q. $\sqrt{\frac{9}{100}}$

r. $\sqrt{\frac{25}{64}}$

t. $\sqrt{\frac{16}{121}}$

Câu 8: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{2\frac{1}{4}}$

b. $\sqrt{1\frac{7}{9}}$

c. $\sqrt{1\frac{9}{16}}$

d. $\sqrt{2\frac{7}{9}}$

e. $\sqrt{3\frac{1}{16}}$

f. $\sqrt{1\frac{15}{49}}$

g. $\sqrt{1\frac{19}{81}}$

h. $\sqrt{4\frac{21}{25}}$

Câu 9: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{2^2}$

b. $\sqrt{3^2}$

c. $\sqrt{4^2}$

d. $\sqrt{5^2}$

e. $\sqrt{6^2}$

f. $\sqrt{7^2}$

g. $\sqrt{8^2}$

h. $\sqrt{9^2}$

i. $\sqrt{15^2}$

k. $\sqrt{10^2}$

l. $\sqrt{21^2}$

m. $\sqrt{14^2}$

Câu 10: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{\frac{25}{64}}$

b. $\sqrt{\frac{25}{81}}$

c. $\sqrt{\frac{25}{100}}$

d. $\sqrt{\frac{25}{36}}$

e. $\sqrt{\frac{25}{36}}$

f. $\sqrt{\frac{25}{121}}$

g. $\sqrt{\frac{25}{49}}$

h. $\sqrt{\frac{25}{100}}$

i. $\sqrt{\frac{25}{16}}$

k. $\sqrt{\frac{25}{25}}$

l. $\sqrt{\frac{25}{49}}$

m. $\sqrt{\frac{25}{25}}$

Câu 11: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{\frac{25}{4}}$

b. $\sqrt{\frac{25}{9}}$

c. $\sqrt{\frac{25}{16}}$

d. $\sqrt{\frac{25}{36}}$

e. $\sqrt{\frac{25}{64}}$

f. $\sqrt{\frac{25}{121}}$

g. $\sqrt{\frac{25}{176}}$

h. $\sqrt{\frac{25}{81}}$

Câu 12: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{(-1)^2}$

b. $\sqrt{(-2)^2}$

c. $\sqrt{(-3)^2}$

d. $\sqrt{(-4)^2}$

e. $\sqrt{(-15)^2}$

f. $\sqrt{(-7)^2}$

g. $\sqrt{(-9)^2}$

h. $\sqrt{(-11)^2}$

i. $\sqrt{(-35)^2}$

k. $\sqrt{(-19)^2}$

l. $\sqrt{(-32)^2}$

m. $\sqrt{(-10)^2}$

Câu 13: Tính:

a. $\sqrt{(0,1)^2}$

b. $\sqrt{(0,2)^2}$

c. $\sqrt{(0,5)^2}$

d. $\sqrt{(1,2)^2}$

e. $\sqrt{(2,4)^2}$

f. $\sqrt{(3,5)^2}$

g. $\sqrt{(6,9)^2}$

h. $\sqrt{(10,3)^2}$

i. $\sqrt{(2,5)^2}$

k. $\sqrt{(9,02)^2}$

l. $\sqrt{(8,99)^2}$

m. $\sqrt{(2,34)^2}$

Câu 14: Tìm giá trị của:

a. $(\sqrt{1})^2$

b. $(\sqrt{2})^2$

c. $(\sqrt{3})^2$

d. $(\sqrt{5})^2$

e. $(\sqrt{15})^2$

f. $(\sqrt{24})^2$

g. $(\sqrt{70})^2$

h. $(\sqrt{30})^2$

i. $(\sqrt{89})^2$

k. $(\sqrt{100})^2$

l. $(\sqrt{99})^2$

m. $(\sqrt{999})^2$

Câu 15: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{\frac{1}{2}}$

b. $\sqrt{\frac{2}{3}}$

c. $\sqrt{\frac{3}{5}}$

d. $\sqrt{\frac{5}{6}}$

e. $\sqrt{\frac{15}{32}}$

f. $\sqrt{\frac{23}{19}}$

g. $\sqrt{\frac{9}{121}}$

h. $\sqrt{\frac{30}{31}}$

i. $\sqrt{\frac{89}{99}}$

k. $\sqrt{\frac{100}{199}}$

l. $\sqrt{\frac{12}{29}}$

m. $\sqrt{\frac{999}{1000}}$

Câu 16: Tìm giá trị của:

a. $(\sqrt{0,1})^2$

b. $(\sqrt{0,2})^2$

c. $(\sqrt{2,3})^2$

d. $(\sqrt{1,5})^2$

e. $(\sqrt{4,2})^2$

f. $(\sqrt{0,04})^2$

g. $(\sqrt{0,49})^2$

h. $(\sqrt{30,31})^2$

i. $(\sqrt{8,9})^2$

k. $(\sqrt{100,2})^2$

l. $(\sqrt{7,7})^2$

m. $(\sqrt{2,33})^2$

Câu 17: Tính giá trị của biểu thức:

a. $\sqrt{0} + \sqrt{1}$

b. $\sqrt{4} + \sqrt{9}$

c. $\sqrt{49} - \sqrt{81}$

d. $\sqrt{16} + \sqrt{100}$

e. $\sqrt{0,36} - \sqrt{0,25}$

f. $\sqrt{0,0036} + \sqrt{25}$

g. $\sqrt{1,21} + \sqrt{0,01}$

h. $\sqrt{0,64} + \sqrt{64}$

Câu 18: Tính giá trị của biểu thức:

a. $\sqrt{\frac{1}{9}} + \sqrt{\frac{4}{9}}$

b. $\sqrt{\frac{16}{25}} - \sqrt{\frac{9}{25}}$

c. $\sqrt{\frac{9}{64}} + \sqrt{\frac{25}{64}}$

d. $\sqrt{\frac{49}{100}} - \sqrt{\frac{81}{100}}$

e. $\sqrt{\frac{16}{49}} - \sqrt{\frac{1}{49}}$

f. $\sqrt{\frac{36}{121}} - \sqrt{\frac{16}{121}}$

Câu 19: Tính giá trị của biểu thức:

- a. $2.\sqrt{16}$. b. $3.\sqrt{49}$. c. $5.\sqrt{0,09}$. d. $4.\sqrt{\frac{1}{16}}$.
 e. $10:\sqrt{25}$. f. $\sqrt{36}:2$. g. $\sqrt{225}:\sqrt{9}$. h. $10.\sqrt{0,0064}$.

Câu 20: Tính giá trị của biểu thức:

- a. $\sqrt{1+2+6}$. b. $\sqrt{1+4+11}$. c. $\sqrt{20+30+31}$. d. $\sqrt{100+20+1}$.
 e. $\sqrt{0,05-0,01}$. f. $\sqrt{0,19-0,03}$. g. $\sqrt{\frac{9}{4}-\frac{5}{4}}$. h. $\sqrt{\frac{3}{25}+\frac{6}{25}}$.

II. ĐÁP ÁN

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. C	4. B	5. A	6. D	7. C	8. A	9. D	10. C
11. B	12. C	13. B	14. C	15. B	16. A	17. C	18. B	19. D	20. C

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Đọc các số sau:

- a. $\sqrt{11}$. b. $\sqrt{4,2}$. c. $\sqrt{9,36}$. d. $\sqrt{0,16}$.
 e. $\sqrt{2500}$. f. $\sqrt{\frac{36}{49}}$. g. $\sqrt{\frac{23}{100}}$. h. $\sqrt{0,0064}$.

Lời giải

- a. Căn bậc hai số học của 11 .
 b. Căn bậc hai số học của $4,2$.
 c. Căn bậc hai số học của $9,36$.
 d. Căn bậc hai số học của $0,16$.
 e. Căn bậc hai số học của 2500 .
 f. Căn bậc hai số học của $\frac{36}{49}$.
 g. Căn bậc hai số học của $\frac{23}{100}$.
 h. Căn bậc hai số học của $0,0064$.

Câu 2: Viết các số sau:

- a. Căn bậc hai số học của 38 .
 b. Căn bậc hai số học của $0,25$.
 c. Căn bậc hai số học của $\frac{67}{35}$.

d. Căn bậc hai số học của $2\frac{2}{5}$.

Lời giải

a. $\sqrt{38}$. b. $\sqrt{0,25}$. c. $\sqrt{\frac{67}{35}}$. d. $\sqrt{2\frac{2}{5}}$.

Câu 3: Chứng tỏ rằng:

a. Số $0,6$ là căn bậc hai số học của số $0,36$.
 b. Số 7 là căn bậc hai số học của số 49 .
 c. Số $\frac{2}{3}$ là căn bậc hai số học của số $\frac{4}{9}$.
 d. Số -12 không là căn bậc hai số học của số 144 .

Lời giải

a. Ta có $0,6 > 0$ và $(0,6)^2 = 0,36$ nên $0,6$ là căn bậc hai số học của số $0,36$.
 b. Ta có $7 > 0$ và $7^2 = 49$ nên 7 là căn bậc hai số học của số 49 .
 c. Ta có $\frac{2}{3} > 0$ và $(\frac{2}{3})^2 = \frac{4}{9}$ nên $\frac{2}{3}$ là căn bậc hai số học của số $\frac{4}{9}$.
 d. Tuy $(-12)^2 = 144$ nhưng do $-12 < 0$ nên -12 không là căn bậc hai số học của số 144 .

Câu 4: Tìm số thích hợp cho $\boxed{?}$:

x	64	1,21	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$	$\frac{25}{16}$	0,0625
$\sqrt{x}$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$	10	0,2	$\frac{1}{4}$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$

Lời giải

x	64	1,21	$\boxed{100}$	$\boxed{0,04}$	$\boxed{\frac{1}{16}}$	$\frac{25}{16}$	0,0625
$\sqrt{x}$	$\boxed{8}$	$\boxed{1,1}$	10	0,2	$\frac{1}{4}$	$\boxed{\frac{5}{4}}$	$\boxed{0,25}$

Câu 5: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{1}$. b. $\sqrt{4}$. c. $\sqrt{9}$. d. $\sqrt{16}$.
 e. $\sqrt{25}$. f. $\sqrt{36}$. g. $\sqrt{49}$. h. $\sqrt{64}$.
 i. $\sqrt{81}$. k. $\sqrt{100}$. l. $\sqrt{121}$. m. $\sqrt{144}$.

p. $\sqrt{169}$

q. $\sqrt{196}$

r. $\sqrt{225}$

t. $\sqrt{0}$

Lời giải

a. $\sqrt{1} = 1$

b. $\sqrt{4} = 2$

c. $\sqrt{9} = 3$

d. $\sqrt{16} = 4$

e. $\sqrt{25} = 5$

f. $\sqrt{36} = 6$

g. $\sqrt{49} = 7$

h. $\sqrt{64} = 8$

i. $\sqrt{81} = 9$

k. $\sqrt{100} = 10$

l. $\sqrt{121} = 11$

m. $\sqrt{144} = 12$

p. $\sqrt{169} = 13$

q. $\sqrt{196} = 14$

r. $\sqrt{225} = 15$

t. $\sqrt{0} = 0$

Câu 6: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{0,01}$

b. $\sqrt{0,04}$

c. $\sqrt{0,09}$

d. $\sqrt{0,16}$

e. $\sqrt{0,25}$

f. $\sqrt{0,36}$

g. $\sqrt{0,49}$

h. $\sqrt{0,64}$

i. $\sqrt{0,81}$

k. $\sqrt{0,0001}$

l. $\sqrt{1,21}$

m. $\sqrt{1,44}$

p. $\sqrt{1,69}$

q. $\sqrt{1,96}$

r. $\sqrt{2,25}$

t. $\sqrt{2,56}$

Lời giải

a. $\sqrt{0,01} = 0,1$

b. $\sqrt{0,04} = 0,2$

c. $\sqrt{0,09} = 0,3$

d. $\sqrt{0,16} = 0,4$

e. $\sqrt{0,25} = 0,5$

f. $\sqrt{0,36} = 0,6$

g. $\sqrt{0,49} = 0,7$

h. $\sqrt{0,64} = 0,8$

i. $\sqrt{0,81} = 0,9$

k. $\sqrt{0,0001} = 0,01$

l. $\sqrt{1,21} = 1,1$

m. $\sqrt{1,44} = 1,2$

p. $\sqrt{1,69} = 1,3$

q. $\sqrt{1,96} = 1,4$

r. $\sqrt{2,25} = 1,5$

t. $\sqrt{2,56} = 1,6$

Câu 7: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{\frac{1}{4}}$

b. $\sqrt{\frac{1}{9}}$

c. $\sqrt{\frac{1}{16}}$

d. $\sqrt{\frac{1}{25}}$

e. $\sqrt{\frac{1}{64}}$

f. $\sqrt{\frac{1}{49}}$

g. $\sqrt{\frac{1}{81}}$

h. $\sqrt{\frac{1}{36}}$

i. $\sqrt{\frac{9}{16}}$

k. $\sqrt{\frac{16}{25}}$

l. $\sqrt{\frac{25}{49}}$

m. $\sqrt{\frac{16}{81}}$

p. $\sqrt{\frac{81}{100}}$

q. $\sqrt{\frac{9}{100}}$

r. $\sqrt{\frac{25}{64}}$

t. $\sqrt{\frac{16}{121}}$

Lời giải

a. $\sqrt{\frac{1}{4}} = \frac{1}{2}$

b. $\sqrt{\frac{1}{9}} = \frac{1}{3}$

c. $\sqrt{\frac{1}{16}} = \frac{1}{4}$

d. $\sqrt{\frac{1}{25}} = \frac{1}{5}$

e. $\sqrt{\frac{1}{64}} = \frac{1}{8}$

f. $\sqrt{\frac{1}{49}} = \frac{1}{7}$

g. $\sqrt{\frac{1}{81}} = \frac{1}{9}$

h. $\sqrt{\frac{1}{36}} = \frac{1}{6}$

i. $\sqrt{\frac{9}{16}} = \frac{3}{4}$

k. $\sqrt{\frac{16}{25}} = \frac{4}{5}$

l. $\sqrt{\frac{25}{49}} = \frac{5}{7}$

m. $\sqrt{\frac{16}{81}} = \frac{4}{9}$

p. $\sqrt{\frac{81}{100}} = \frac{9}{10}$

q. $\sqrt{\frac{9}{100}} = \frac{3}{10}$

r. $\sqrt{\frac{25}{64}} = \frac{5}{8}$

t. $\sqrt{\frac{16}{121}} = \frac{4}{11}$

Câu 8: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{2\frac{1}{4}}$

b. $\sqrt{1\frac{7}{9}}$

c. $\sqrt{1\frac{9}{16}}$

d. $\sqrt{2\frac{7}{9}}$

e. $\sqrt{3\frac{1}{16}}$

f. $\sqrt{1\frac{15}{49}}$

g. $\sqrt{1\frac{19}{81}}$

h. $\sqrt{4\frac{21}{25}}$

Lời giải

a. $\sqrt{2\frac{1}{4}} = \sqrt{\frac{9}{4}} = \frac{3}{2}$

b. $\sqrt{1\frac{7}{9}} = \sqrt{\frac{16}{9}} = \frac{4}{3}$

c. $\sqrt{1\frac{9}{16}} = \sqrt{\frac{25}{16}} = \frac{5}{4}$

d. $\sqrt{2\frac{7}{9}} = \sqrt{\frac{25}{9}} = \frac{5}{3}$

e. $\sqrt{3\frac{1}{16}} = \sqrt{\frac{49}{16}} = \frac{7}{4}$

f. $\sqrt{1\frac{15}{49}} = \sqrt{\frac{64}{49}} = \frac{8}{7}$

g. $\sqrt{1\frac{19}{81}} = \sqrt{\frac{100}{81}} = \frac{10}{9}$

h. $\sqrt{4\frac{21}{25}} = \sqrt{\frac{121}{25}} = \frac{11}{5}$

Câu 9: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{2^2}$

b. $\sqrt{3^2}$

c. $\sqrt{4^2}$

d. $\sqrt{5^2}$

e. $\sqrt{6^2}$

f. $\sqrt{7^2}$

g. $\sqrt{8^2}$

h. $\sqrt{9^2}$

i. $\sqrt{15^2}$

k. $\sqrt{10^2}$

l. $\sqrt{21^2}$

m. $\sqrt{14^2}$

Lời giải

a. $\sqrt{2^2} = 2$

b. $\sqrt{3^2} = 3$

c. $\sqrt{4^2} = 4$

d. $\sqrt{5^2} = 5$

e. $\sqrt{6^2} = 6$

f. $\sqrt{7^2} = 7$

g. $\sqrt{8^2} = 8$

h. $\sqrt{9^2} = 9$

i. $\sqrt{15^2} = 15$

k. $\sqrt{10^2} = 10$

l. $\sqrt{21^2} = 21$

m. $\sqrt{14^2} = 14$

Câu 10: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{\frac{20}{40}}$

b. $\sqrt{\frac{20}{30}}$

c. $\sqrt{\frac{20}{50}}$

d. $\sqrt{\frac{20}{60}}$

e. $\sqrt{\frac{20}{60}}$

f. $\sqrt{\frac{20}{110}}$

g. $\sqrt{\frac{20}{70}}$

h. $\sqrt{\frac{20}{100}}$

i. $\sqrt{\frac{20}{160}}$

k. $\sqrt{\frac{20}{350}}$

l. $\sqrt{\frac{20}{490}}$

m. $\sqrt{\frac{20}{290}}$

Lời giải

a. $\sqrt{\frac{25}{49}} = \frac{1}{4}$

b. $\sqrt{\frac{25}{49}} = \frac{2}{3}$

c. $\sqrt{\frac{25}{49}} = \frac{3}{5}$

d. $\sqrt{\frac{25}{49}} = \frac{4}{3}$

e. $\sqrt{\frac{25}{49}} = \frac{5}{6}$

f. $\sqrt{\frac{25}{49}} = \frac{7}{11}$

g. $\sqrt{\frac{25}{49}} = \frac{6}{7}$

h. $\sqrt{\frac{25}{49}} = \frac{9}{10}$

i. $\sqrt{\frac{25}{49}} = \frac{9}{16}$

k. $\sqrt{\frac{25}{49}} = \frac{6}{35}$

l. $\sqrt{\frac{25}{49}} = \frac{25}{49}$

m. $\sqrt{\frac{25}{49}} = \frac{21}{29}$

Câu 11: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{\frac{1}{2}}$

b. $\sqrt{\frac{2}{5}}$

c. $\sqrt{\frac{3}{5}}$

d. $\sqrt{\frac{4}{13}}$

e. $\sqrt{\frac{5}{6}}$

f. $\sqrt{\frac{17}{121}}$

g. $\sqrt{\frac{6}{17}}$

h. $\sqrt{\frac{8}{81}}$

Lời giải

a. $\sqrt{\frac{1}{2}} = 1\frac{1}{2}$

b. $\sqrt{\frac{2}{5}} = 2\frac{2}{5}$

c. $\sqrt{\frac{3}{5}} = 1\frac{3}{5}$

d. $\sqrt{\frac{4}{13}} = 1\frac{4}{13}$

e. $\sqrt{\frac{5}{6}} = 1\frac{5}{6}$

f. $\sqrt{\frac{17}{121}} = 5\frac{17}{121}$

g. $\sqrt{\frac{6}{17}} = 2\frac{6}{17}$

h. $\sqrt{\frac{8}{81}} = 2\frac{8}{81}$

Câu 12: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{(-1)^2}$

b. $\sqrt{(-2)^2}$

c. $\sqrt{(-3)^2}$

d. $\sqrt{(-4)^2}$

e. $\sqrt{(-15)^2}$

f. $\sqrt{(-7)^2}$

g. $\sqrt{(-9)^2}$

h. $\sqrt{(-11)^2}$

i. $\sqrt{(-35)^2}$

k. $\sqrt{(-19)^2}$

l. $\sqrt{(-32)^2}$

m. $\sqrt{(-10)^2}$

Lời giải

a. $\sqrt{(-1)^2} = 1$

b. $\sqrt{(-2)^2} = 2$

c. $\sqrt{(-3)^2} = 3$

d. $\sqrt{(-4)^2} = 4$

e. $\sqrt{(-15)^2} = 15$

f. $\sqrt{(-7)^2} = 7$

g. $\sqrt{(-9)^2} = 9$

h. $\sqrt{(-11)^2} = 11$

i. $\sqrt{(-35)^2} = 35$

k. $\sqrt{(-19)^2} = 19$

l. $\sqrt{(-32)^2} = 32$

m. $\sqrt{(-10)^2} = 10$

Câu 13: Tính:

a. $\sqrt{(0,1)^2}$

b. $\sqrt{(0,2)^2}$

c. $\sqrt{(0,5)^2}$

d. $\sqrt{(1,2)^2}$

e. $\sqrt{(2,4)^2}$

f. $\sqrt{(3,5)^2}$

g. $\sqrt{(6,9)^2}$

h. $\sqrt{(10,3)^2}$

i. $\sqrt{(2,5)^2}$

k. $\sqrt{(9,02)^2}$

l. $\sqrt{(8,99)^2}$

m. $\sqrt{(2,34)^2}$

Lời giải

a. $\sqrt{(0,1)^2} = 0,1$

b. $\sqrt{(0,2)^2} = 0,2$

c. $\sqrt{(0,5)^2} = 0,5$

d. $\sqrt{(1,2)^2} = 1,2$

e. $\sqrt{(2,4)^2} = 2,4$

f. $\sqrt{(3,5)^2} = 3,5$

g. $\sqrt{(6,9)^2} = 6,9$

h. $\sqrt{(10,3)^2} = 10,3$

i. $\sqrt{(2,5)^2} = 2,5$

k. $\sqrt{(9,02)^2} = 9,02$

l. $\sqrt{(8,99)^2} = 8,99$

m. $\sqrt{(2,34)^2} = 2,34$

Câu 14: Tìm giá trị của:

a. $(\sqrt{1})^2$

b. $(\sqrt{2})^2$

c. $(\sqrt{3})^2$

d. $(\sqrt{5})^2$

e. $(\sqrt{15})^2$

f. $(\sqrt{24})^2$

g. $(\sqrt{70})^2$

h. $(\sqrt{30})^2$

i. $(\sqrt{89})^2$

k. $(\sqrt{100})^2$

l. $(\sqrt{99})^2$

m. $(\sqrt{999})^2$

Lời giải

a. $(\sqrt{1})^2 = 1$

b. $(\sqrt{2})^2 = 2$

c. $(\sqrt{3})^2 = 3$

d. $(\sqrt{5})^2 = 5$

e. $(\sqrt{15})^2 = 15$

f. $(\sqrt{24})^2 = 24$

g. $(\sqrt{70})^2 = 70$

h. $(\sqrt{30})^2 = 30$

i. $(\sqrt{89})^2 = 89$

k. $(\sqrt{100})^2 = 100$

l. $(\sqrt{99})^2 = 99$

m. $(\sqrt{999})^2 = 999$

Câu 15: Tìm giá trị của:

a. $\sqrt{\frac{1}{2}}$

b. $\sqrt{\frac{2}{3}}$

c. $\sqrt{\frac{3}{5}}$

d. $\sqrt{\frac{5}{6}}$

e. $\sqrt{\frac{15}{32}}$

f. $\sqrt{\frac{23}{19}}$

g. $\sqrt{\frac{9}{121}}$

h. $\sqrt{\frac{30}{31}}$

i. $\sqrt{\frac{89}{99}}$

k. $\sqrt{\frac{100}{199}}$

l. $\sqrt{\frac{12}{29}}$

m. $\sqrt{\frac{999}{1000}}$

Lời giải

a. $\sqrt[3]{\frac{1}{2}} = \frac{1}{2}$

b. $\sqrt[3]{\frac{2}{3}} = \frac{2}{3}$

c. $\sqrt[3]{\frac{3}{5}} = \frac{3}{5}$

d. $\sqrt[3]{\frac{5}{6}} = \frac{5}{6}$

e. $\sqrt[3]{\frac{15}{32}} = \frac{15}{32}$

f. $\sqrt[3]{\frac{23}{19}} = \frac{23}{19}$

g. $\sqrt[3]{\frac{9}{121}} = \frac{9}{121}$

h. $\sqrt[3]{\frac{30}{31}} = \frac{30}{31}$

i. $\sqrt[3]{\frac{89}{99}} = \frac{89}{99}$

k. $\sqrt[3]{\frac{100}{199}} = \frac{100}{199}$

l. $\sqrt[3]{\frac{12}{29}} = \frac{12}{29}$

m. $\sqrt[3]{\frac{999}{1000}} = \frac{999}{1000}$

Câu 16: Tìm giá trị của:

a. $(\sqrt{0,1})^2$

b. $(\sqrt{0,2})^2$

c. $(\sqrt{2,3})^2$

d. $(\sqrt{1,5})^2$

e. $(\sqrt{4,2})^2$

f. $(\sqrt{0,04})^2$

g. $(\sqrt{0,49})^2$

h. $(\sqrt{30,31})^2$

i. $(\sqrt{8,9})^2$

k. $(\sqrt{100,2})^2$

l. $(\sqrt{7,7})^2$

m. $(\sqrt{2,33})^2$

Lời giải

a. $(\sqrt{0,1})^2 = 0,1$

b. $(\sqrt{0,2})^2 = 0,2$

c. $(\sqrt{2,3})^2 = 2,3$

d. $(\sqrt{1,5})^2 = 1,5$

e. $(\sqrt{4,2})^2 = 4,2$

f. $(\sqrt{0,04})^2 = 0,04$

g. $(\sqrt{0,49})^2 = 0,49$

h. $(\sqrt{30,31})^2 = 30,31$

i. $(\sqrt{8,9})^2 = 8,9$

k. $(\sqrt{100,2})^2 = 100,2$

l. $(\sqrt{7,7})^2 = 7,7$

m. $(\sqrt{2,33})^2 = 2,33$

Câu 17: Tính giá trị của biểu thức:

a. $\sqrt{0} + \sqrt{1}$

b. $\sqrt{4} + \sqrt{9}$

c. $\sqrt{49} - \sqrt{81}$

d. $\sqrt{16} + \sqrt{100}$

e. $\sqrt{0,36} - \sqrt{0,25}$

f. $\sqrt{0,0036} + \sqrt{25}$

g. $\sqrt{1,21} + \sqrt{0,01}$

h. $\sqrt{0,64} + \sqrt{64}$

Lời giải

a. $\sqrt{0} + \sqrt{1} = 0 + 1 = 1$

b. $\sqrt{4} + \sqrt{9} = 2 + 3 = 5$

c. $\sqrt{49} - \sqrt{81} = 7 - 9 = -2$

d. $\sqrt{16} + \sqrt{100} = 4 + 10 = 14$

e. $\sqrt{0,36} - \sqrt{0,25} = 0,6 - 0,5 = 0,1$

f. $\sqrt{0,0036} + \sqrt{25} = 0,06 + 5 = 5,06$

g. $\sqrt{1,21} + \sqrt{0,01} = 1,1 + 0,1 = 1,2$

h. $\sqrt{0,64} + \sqrt{64} = 0,8 + 8 = 8,8$

Câu 18: Tính giá trị của biểu thức:

$$\begin{array}{lll} \text{a. } \sqrt{\frac{1}{9}} + \sqrt{\frac{4}{9}} & \text{b. } \sqrt{\frac{16}{25}} - \sqrt{\frac{9}{25}} & \text{c. } \sqrt{\frac{9}{64}} + \sqrt{\frac{25}{64}} \\ \text{d. } \sqrt{\frac{49}{100}} - \sqrt{\frac{81}{100}} & \text{e. } \sqrt{\frac{16}{49}} - \sqrt{\frac{1}{49}} & \text{f. } \sqrt{\frac{36}{121}} - \sqrt{\frac{16}{121}} \end{array}$$

Lời giải

$$\begin{array}{ll} \text{a. } \sqrt{\frac{1}{9}} + \sqrt{\frac{4}{9}} = \frac{1}{3} + \frac{2}{3} = \frac{3}{3} = 1 & \text{b. } \sqrt{\frac{16}{25}} - \sqrt{\frac{9}{25}} = \frac{4}{5} - \frac{3}{5} = \frac{1}{5} \\ \text{c. } \sqrt{\frac{9}{64}} + \sqrt{\frac{25}{64}} = \frac{3}{8} + \frac{5}{8} = \frac{8}{8} = 1 & \text{d. } \sqrt{\frac{49}{100}} - \sqrt{\frac{81}{100}} = \frac{7}{10} - \frac{9}{10} = -\frac{2}{10} = -\frac{1}{5} \\ \text{e. } \sqrt{\frac{16}{49}} - \sqrt{\frac{1}{49}} = \frac{4}{7} - \frac{1}{7} = \frac{3}{7} & \text{f. } \sqrt{\frac{36}{121}} - \sqrt{\frac{16}{121}} = \frac{6}{11} - \frac{4}{11} = \frac{2}{11} \end{array}$$

Câu 19: Tính giá trị của biểu thức:

$$\begin{array}{llll} \text{a. } 2\sqrt{16} & \text{b. } 3\sqrt{49} & \text{c. } 5\sqrt{0,09} & \text{d. } 4\sqrt{\frac{1}{16}} \\ \text{e. } 10:\sqrt{25} & \text{f. } \sqrt{36}:2 & \text{g. } \sqrt{225}:\sqrt{9} & \text{h. } 10\sqrt{0,0064} \end{array}$$

Lời giải

$$\begin{array}{ll} \text{a. } 2\sqrt{16} = 2.4 = 8 & \text{b. } 3\sqrt{49} = 3.7 = 21 \\ \text{c. } 5\sqrt{0,09} = 5.0,3 = 1,5 & \text{d. } 4\sqrt{\frac{1}{16}} = 4.\frac{1}{4} = 1 \\ \text{e. } 10:\sqrt{25} = 10:5 = 2 & \text{f. } \sqrt{36}:2 = 6:2 = 3 \\ \text{g. } \sqrt{225}:\sqrt{9} = 15:3 = 5 & \text{h. } 10\sqrt{0,0064} = 10.0,08 = 0,8 \end{array}$$

Câu 20: Tính giá trị của biểu thức:

$$\begin{array}{llll} \text{a. } \sqrt{1+2+6} & \text{b. } \sqrt{1+4+11} & \text{c. } \sqrt{20+30+31} & \text{d. } \sqrt{100+20+1} \\ \text{e. } \sqrt{0,05-0,01} & \text{f. } \sqrt{0,19-0,03} & \text{g. } \sqrt{\frac{9}{4}-\frac{5}{4}} & \text{h. } \sqrt{\frac{3}{25}+\frac{6}{25}} \end{array}$$

Lời giải

$$\begin{array}{ll} \text{a. } \sqrt{1+2+6} = \sqrt{9} = 3 & \text{b. } \sqrt{1+4+11} = \sqrt{16} = 4 \\ \text{c. } \sqrt{20+30+31} = \sqrt{81} = 9 & \text{d. } \sqrt{100+20+1} = \sqrt{121} = 11 \\ \text{e. } \sqrt{0,05-0,01} = \sqrt{0,04} = 0,2 & \text{f. } \sqrt{0,19-0,03} = \sqrt{0,16} = 0,4 \\ \text{g. } \sqrt{\frac{9}{4}-\frac{5}{4}} = \sqrt{\frac{4}{4}} = \sqrt{1} = 1 & \text{h. } \sqrt{\frac{3}{25}+\frac{6}{25}} = \sqrt{\frac{9}{25}} = \frac{3}{5} \end{array}$$

□ HẾT □